

**Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>600.459.416.982</b>	<b>505.668.936.522</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>70.734.156.927</b>	<b>6.637.452.083</b>
111	1. Tiền		10.734.156.927	6.637.452.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>427.800.000.000</b>	<b>390.800.000.000</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		427.800.000.000	390.800.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.708.295.421</b>	<b>19.071.983.852</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.664.196.496	9.687.061.356
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		849.900.000	3.349.135.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		5.173.066.358	7.014.654.243
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(978.867.433)	(978.867.433)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>57.830.969.691</b>	<b>54.431.968.338</b>
141	1. Hàng tồn kho	5	57.830.969.691	54.431.968.338
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>29.385.994.943</b>	<b>34.727.532.249</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		378.149.000	339.707.600
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.123.243.669	34.202.964.859
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		884.602.274	184.859.790
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.436.597.263.103</b>	<b>1.478.400.562.783</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.367.839.517.618</b>	<b>1.418.439.835.032</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.367.398.588.995	1.417.935.906.409
222	- Nguyên giá		3.491.272.499.219	3.489.181.510.829
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.123.873.910.224)	(2.071.245.604.420)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	440.928.623	503.928.623
228	- Nguyên giá		11.300.614.773	11.300.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.859.686.150)	(10.796.686.150)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>43.526.206.312</b>	<b>34.051.434.179</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	43.526.206.312	34.051.434.179
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>22.638.000.000</b>	<b>22.638.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.593.539.173</b>	<b>3.271.293.572</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.593.539.173	3.271.293.572
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.037.056.680.085</b>	<b>1.984.069.499.305</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.044.279.613.550</b>	<b>1.003.945.076.808</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>213.630.021.997</b>	<b>173.295.485.255</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.023.523.334	8.735.209.850
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.618.703.703	1.659.603.129
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	3.385.176.781	7.650.763.331
314	4. Phải trả người lao động		28.972.418.286	42.842.507.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		19.478.552.178	4.890.673.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	29.713.409.025	16.900.748.219
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	73.333.444.292	73.333.444.292
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	25.299.594.097	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.805.200.301	17.282.534.867
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>830.649.591.553</b>	<b>830.649.591.553</b>
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	830.649.591.553	830.649.591.553
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>992.777.066.535</b>	<b>980.124.422.497</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>992.777.066.535</b>	<b>980.124.422.497</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		148.693.227.492	148.693.227.492
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.014.439.043	89.361.795.005
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		89.361.795.005	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.652.644.038	89.361.795.005
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.037.056.680.085</b>	<b>1.984.069.499.305</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý I năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	245.574.121.752	234.086.034.260	245.574.121.752	234.086.034.260
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.574.121.752	234.086.034.260	245.574.121.752	234.086.034.260
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17	164.385.205.564	160.194.794.250	164.385.205.564	160.194.794.250
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.188.916.188	73.891.240.010	81.188.916.188	73.891.240.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.215.070.475	638.440.439	1.215.070.475	638.440.439
22	7. Chi phí tài chính	19	14.587.878.538	9.539.448.703	14.587.878.538	9.539.448.703
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.587.878.538	9.539.448.703	14.587.878.538	9.539.448.703
25	8. Chi phí bán hàng	20	33.647.478.526	32.600.050.296	33.647.478.526	32.600.050.296
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	18.454.510.361	17.365.063.823	18.454.510.361	17.365.063.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.714.119.238	15.025.117.627	15.714.119.238	15.025.117.627
31	11. Thu nhập khác	22	2.494.698.724	2.416.828.910	2.494.698.724	2.416.828.910
32	12. Chi phí khác	23	2.393.012.914	2.338.730.856	2.393.012.914	2.338.730.856
40	13. Lợi nhuận khác		101.685.810	78.098.054	101.685.810	78.098.054
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.815.805.048	15.103.215.681	15.815.805.048	15.103.215.681
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	3.163.161.010	3.020.643.136	3.163.161.010	3.020.643.136
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.652.644.038	12.082.572.545	12.652.644.038	12.082.572.545



*[Signature]*

Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.815.805.048	15.103.215.681
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		52.691.305.804	59.944.403.842
03	Các khoản dự phòng		25.299.594.097	37.949.120.848
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.215.070.475)	(638.440.439)
06	Chi phí lãi vay		14.587.878.538	9.539.448.703
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		107.179.513.012	121.897.748.635
09	Giảm các khoản phải thu		8.280.184.442	16.263.445.713
10	(Tăng) hàng tồn kho		(3.399.001.353)	(4.717.617.697)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.440.403.237	(28.754.070.915)
12	Giảm chi phí trả trước		639.312.999	6.730.070.572
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(885.410.231)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.145.013.644)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.477.334.566)	(864.530.604)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.518.064.127	109.669.635.473
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.529.641.731)	(26.516.919.020)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.000.000.000)	(11.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.108.282.448	5.507.440.439
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.421.359.283)	(32.009.478.581)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(37.685.181.715)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(37.685.181.715)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.096.704.844	39.974.975.177
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	6.637.452.083	36.641.014.141
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	70.734.156.927	76.615.989.318



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

## **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại



thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.14 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.15 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 15 – Vốn chủ sở hữu).

## **2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.21 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	113.170.119	53.226.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.620.986.808	6.584.225.616
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	-
	<u>70.734.156.927</u>	<u>6.637.452.083</u>

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu tiền nước	4.385.234.591	4.586.309.249
Phải thu đặt máy nước	4.345.413.716	4.345.481.716
Phải thu nước tinh khiết	134.398.243	29.237.416
Các đối tượng khác	799.149.946	726.032.975
	<u>9.664.196.496</u>	<u>9.687.061.356</u>

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.070.768.664	52.466.914.814
Công cụ, dụng cụ	711.614.831	578.463.200
Chi phí SXKD dở dang	943.916.189	1.299.772.877
Thành phẩm	104.670.007	86.817.447
	<u>57.830.969.691</u>	<u>54.431.968.338</u>



6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2024	1.148.850.340.509	294.337.582.236	2.026.485.869.528	9.231.092.081	10.276.626.475	3.489.181.510.829
Số tăng trong kỳ	-	442.555.554	724.629.818	148.284.500	775.518.518	2.090.988.390
- Mua mới	-	-	724.629.818	148.284.500	-	872.914.318
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	361.555.554	-	-	775.518.518	1.137.074.072
- Tặng khác	-	81.000.000	-	-	-	81.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>1.148.850.340.509</b>	<b>294.780.137.790</b>	<b>2.027.210.499.346</b>	<b>9.379.376.581</b>	<b>11.052.144.993</b>	<b>3.491.272.499.219</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2024	583.130.043.819	194.080.460.587	1.275.771.554.393	7.986.919.146	10.276.626.475	2.071.245.604.420
Số tăng trong kỳ	18.778.794.902	5.842.524.206	27.867.356.508	114.911.280	24.718.908	52.628.305.804
- Khấu hao trong kỳ	18.778.794.902	5.842.524.206	27.867.356.508	114.911.280	24.718.908	52.628.305.804
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>601.908.838.721</b>	<b>199.922.984.793</b>	<b>1.303.638.910.901</b>	<b>8.101.830.426</b>	<b>10.301.345.383</b>	<b>2.123.873.910.224</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2024	565.720.296.690	100.257.121.649	750.714.315.135	1.244.172.935	-	1.417.935.906.409
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>546.941.501.788</b>	<b>94.857.152.997</b>	<b>723.571.588.445</b>	<b>1.277.546.155</b>	<b>750.799.610</b>	<b>1.367.398.588.995</b>

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/03/2024 là 11.300.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 63.000.000 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2024 là 10.859.686.150 VND.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	33.986.688.126	24.628.465.850
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	9.539.518.186	9.422.968.329
	<b>43.526.206.312</b>	<b>34.051.434.179</b>

## 9. Đầu tư tài chính dài hạn

### Đầu tư vào công ty con

	01/01/2024		31/03/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>

### Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ được trình bày tại thuyết minh 26

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.160.645.439	5.142.498.073
Thuế thu nhập cá nhân	20.063.727	1.132.660.267
Thuế tài nguyên	-	278.725.600
Các loại thuế, phí khác	1.204.467.615	1.096.879.391
	<b>3.385.176.781</b>	<b>7.650.763.331</b>

**11. Phải trả khác**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	10.962.812.931	7.877.374.312
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	1.266.661.305	3.872.197.755
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	12.760.543.011	1.009.488.282
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	3.368.700.000	3.315.950.000
Đối tượng khác	1.354.691.778	825.737.870
	<b>29.713.409.025</b>	<b>16.900.748.219</b>

**12. Vay**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.616	12.499.380.616
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	60.539.767.397	60.539.767.397
	<b>73.333.444.292</b>	<b>73.333.444.292</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Dự án 2A	12.499.380.624	12.499.380.624
Dự án Minh Đức	294.296.280	294.296.280
Dự án ADB	817.855.914.649	817.855.914.649
	<b>830.649.591.553</b>	<b>830.649.591.553</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải trả người bán liên quan hoạt động XD CB</b>		
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	2.058.141.936	-
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Đức Thịnh	5.174.935.200	5.174.935.200
Khác	341.774.696	341.774.696
<b>Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD</b>		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	1.910.691.792	2.066.886.643
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	5.355.392.900	737.921.205
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành Viên	109.215.344	37.961.486
Khác	1.073.371.466	375.730.620
	<b>16.023.523.334</b>	<b>8.735.209.850</b>

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	742.069.400.000	144.273.888.591	88.386.778.016	974.730.066.607
	-	-	12.082.572.545	12.082.572.545
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>144.273.888.591</b>	<b>100.469.350.561</b>	<b>986.812.639.152</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	742.069.400.000	148.693.227.492	89.361.795.005	980.124.422.497
	-	-	12.652.644.038	12.652.644.038
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>148.693.227.492</b>	<b>102.014.439.043</b>	<b>992.777.066.535</b>



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023 VND
Kinh doanh nước sạch	242.429.228.450	230.785.222.800
Lắp đặt máy nước	1.075.830.995	1.212.451.908
Nước tinh khiết	2.069.062.307	2.088.359.552
	<b>245.574.121.752</b>	<b>234.086.034.260</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)	<b>244.210.400</b>	<b>1.693.144.800</b>

**17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023 VND
Kinh doanh nước sạch	161.489.326.680	157.185.661.036
Lắp đặt máy nước	995.582.653	1.161.118.157
Nước tinh khiết	1.900.296.231	1.848.015.057
	<b>164.385.205.564</b>	<b>160.194.794.250</b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023 VND
Lãi tiền gửi	1.215.070.475	638.440.439
	<b>1.215.070.475</b>	<b>638.440.439</b>

**19. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023 VND
Chi phí lãi vay	14.587.878.538	9.539.448.703
	<b>14.587.878.538</b>	<b>9.539.448.703</b>

**20. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023 VND
Chi phí nhân viên	24.232.235.439	20.170.038.205
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, quản lý	244.238.065	342.280.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.141.208.411	9.312.933.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.310.351.222	2.534.066.493
Chi phí bằng tiền khác	719.445.389	240.731.221
	<b>33.647.478.526</b>	<b>32.600.050.296</b>

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.638.287.884	8.497.200.346
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	935.476.405	1.164.138.104
Chi phí khấu hao TSCĐ	882.008.561	848.777.361
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	4.470.545.291	4.327.195.349
Chi phí bằng tiền khác	2.528.192.220	2.527.752.663
	<b>18.454.510.361</b>	<b>17.365.063.823</b>

**22. Thu nhập khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	131.190.000	123.570.000
Dịch vụ thoát nước thu hộ	2.338.661.924	2.265.353.508
Khác	24.846.800	27.905.402
	<b>2.494.698.724</b>	<b>2.416.828.910</b>

**23. Chi phí khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023
	VND	VND
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	2.330.069.222	2.258.259.732
Chi phí khác	62.943.692	80.471.124
	<b>2.393.012.914</b>	<b>2.338.730.856</b>

**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD		
Lợi nhuận trước thuế	<b>15.815.805.048</b>	<b>15.103.215.681</b>
Thu nhập chịu thuế	15.815.805.048	15.103.215.681
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>3.163.161.010</b>	<b>3.020.643.136</b>

**25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</u>
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Bán nước sạch	244.210.400	1.693.144.800




**27. Báo cáo bộ phận**


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

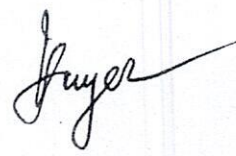
**28. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2024.



  
Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2024

